



**Công ty cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010

Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh Doanh/
Doanh nghiệp số**

5800452036 ngày 18 tháng 5 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 6 tháng 7 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Oánh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Thế Long	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Long	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Quang Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn
Thành phố Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

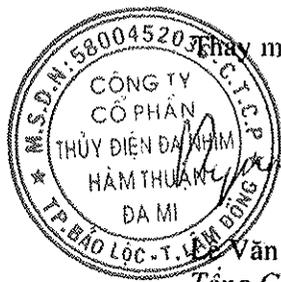
Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Văn Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 2 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 2 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng trong đó có mô tả việc Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Nghị định 10"). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 10 đến báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng. Ý kiến của chúng tôi không ngoại trừ vấn đề này.



Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số N.3782-2017-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2021

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.467.119.033.951	1.949.482.532.551
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130.003.488.011	720.003.746.564
Tiền	111		13.003.488.011	119.310.595.879
Các khoản tương đương tiền	112		117.000.000.000	600.693.150.685
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		906.609.863.014	685.897.861.813
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	906.609.863.014	685.897.861.813
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		395.426.894.937	452.784.519.811
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	307.983.686.119	354.619.680.714
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		617.453.789	43.362.303.650
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	86.825.755.029	54.802.535.447
Hàng tồn kho	140	8	33.413.457.006	89.061.529.795
Hàng tồn kho	141		33.413.457.006	89.061.529.795
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.665.330.983	1.734.874.568
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	1.665.330.983	1.734.874.568

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.244.209.029.823	2.723.168.723.712
Nợ ngắn hạn	310		389.600.560.444	752.869.788.887
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	56.365.859.483	88.058.439.092
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.701.238.120	2.497.345.582
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	129.344.428.294	93.415.964.612
Phải trả người lao động	314		23.389.512.800	21.210.837.475
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	18.046.873.742	12.616.328.842
Phải trả ngắn hạn khác	319		717.149.490	675.232.793
Vay ngắn hạn	320	17(a)	151.704.678.712	528.658.352.617
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	18	8.330.819.803	5.737.287.874
Nợ dài hạn	330		1.854.608.469.379	1.970.298.934.825
Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	35.587.067.377
Vay dài hạn	338	17(b)	1.854.608.469.379	1.934.711.867.448
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.745.702.884.042	6.130.341.446.012
Vốn chủ sở hữu	410	19	5.745.702.884.042	6.130.341.446.012
Vốn cổ phần	411	20	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		448.948.326.194	402.775.648.195
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	(28.633.216.069)	(8.452.600.340)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69.991.341.077	116.164.019.076
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.031.396.432.840	1.395.854.379.081
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		366.100.551.331	348.098.855.084
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		665.295.881.509	1.047.755.523.997
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.989.911.913.865	8.853.510.169.724

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:


 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng


 Văn Quang
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.522.792.879.914	6.904.027.637.173
Các khoản phải thu dài hạn	210		799.932.824.894	799.932.824.894
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	799.932.824.894	799.932.824.894
Tài sản cố định	220		5.018.194.630.356	5.297.384.114.537
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.017.167.785.705	5.296.548.294.942
<i>Nguyên giá</i>	222		14.280.994.785.046	14.232.189.391.116
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.263.826.999.341)	(8.935.641.096.174)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.026.844.651	835.819.595
<i>Nguyên giá</i>	228		1.886.838.057	1.528.838.057
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(859.993.406)	(693.018.462)
Tài sản dở dang dài hạn	240		435.135.170.408	402.864.223.360
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	435.135.170.408	402.864.223.360
Đầu tư tài chính dài hạn	250		210.622.195.040	390.019.200.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	112.000.000.000	112.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	55.079.200.000	32.679.200.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	(1.797.004.960)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	7.980.000.000	207.980.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		58.908.059.216	13.827.274.382
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	7.978.907.224	13.827.274.382
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		50.929.151.992	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.989.911.913.865	8.853.510.169.724

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.617.219.811.949	2.126.846.636.654
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	808.387.900.167	810.337.489.864
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		808.831.911.782	1.316.509.146.790
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	137.813.107.288	142.579.243.854
Chi phí tài chính	22	27	92.238.255.203	121.459.118.430
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.104.518.926	26.637.349.902
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	53.705.959.930	56.760.702.688
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		800.700.803.937	1.280.868.569.526
Thu nhập khác	31		-	83.902.987
Chi phí khác	32		103.478.848	6.046.298.441
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(103.478.848)	(5.962.395.454)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		800.597.325.089	1.274.906.174.072
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	135.301.443.580	227.150.650.075
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		665.295.881.509	1.047.755.523.997

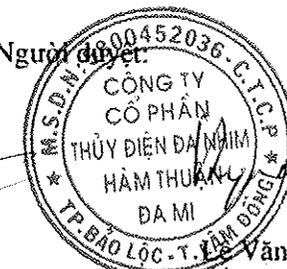
Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2020	2019
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		800.597.325.089	1.274.906.174.072
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		329.669.618.219	296.468.634.312
Các khoản dự phòng	03		1.797.004.960	(46.750.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		37.013.353.824	30.708.505.457
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	05		(120.652.014.328)	(106.220.293.774)
Thu nhập từ cổ tức	05		(8.107.969.000)	(20.087.503.500)
Chi phí lãi vay	06		53.104.518.926	26.637.349.902
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.093.421.837.690	1.502.366.116.469
Biến động các khoản phải thu	09		(396.211.422.778)	(178.451.920.146)
Biến động hàng tồn kho	10		(3.132.787.272)	(48.041.699.108)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		35.436.055.331	(20.547.307.418)
Biến động chi phí trả trước	12		6.299.907.743	8.583.808.218
			735.813.590.714	1.263.908.998.015
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.055.571.669)	(25.853.404.813)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(141.121.771.075)	(364.483.520.701)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.400.295.821)	(16.352.605.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		553.235.952.149	857.219.467.164

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(93.774.554.327)	(861.452.708.205)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23	(1.309.532.465.796)	(644.585.278.480)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	795.897.861.813	989.663.690.943
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(22.400.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức	27	47.846.363.642	51.610.632.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(581.962.794.668)	(464.763.663.693)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	41.622.261.892	1.014.515.026.901
Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.849.692.145)	(34.168.863.222)
Tiền chi trả cổ tức	36	(471.045.985.781)	(857.097.172.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(561.273.416.034)	123.248.990.947
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(590.000.258.553)	515.704.794.418
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	720.003.746.564	204.298.952.146
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	130.003.488.011	720.003.746.564

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:

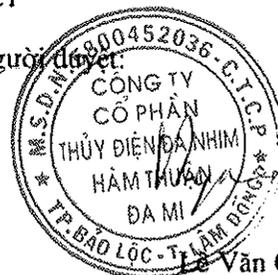


Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có cấu trúc như sau:

- 5 phòng ban;
- 2 phân xưởng sản xuất;
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật – đơn vị bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện, các công trình thủy công của nhà máy thủy điện;
- Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2020: 1 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 256 nhân viên (1/1/2020: 266 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Nghị định 10”). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện theo hướng dẫn của Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính sẽ tăng 20.180.615.729 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 4.036.123.146 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 16.144.492.583 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: chi phí tài chính sẽ giảm 39.596.498.429 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ tăng 7.919.299.686 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ tăng 31.677.198.743 VND), số dư chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 28.633.216.069 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 5.726.643.214 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 22.906.572.855 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: số dư chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 8.452.600.340 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 1.690.520.068 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 6.762.080.272 VND).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí của các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên sổ dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữ giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

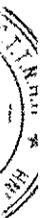
Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	269.640.940	426.540.891
Tiền gửi ngân hàng (*)	12.733.847.071	118.884.054.988
Các khoản tương đương tiền	117.000.000.000	600.693.150.685
	<hr/>	<hr/>
	130.003.488.011	720.003.746.564

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 3,0% (1/1/2020: lần lượt là 5,0% và 5,5%).

- (*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng có khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc với số tiền 5.004 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (1/1/2020: 77.549 triệu VND) (Thuyết minh 17).



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020			1/1/2020		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (i)		906.609.863.014	906.609.863.014		685.897.861.813	685.897.861.813
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn		-	-		200.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu (ii)	798	7.980.000.000	(*)	798	7.980.000.000	(*)
		<u>7.980.000.000</u>	<u>(*)</u>		<u>207.980.000.000</u>	<u>(*)</u>

(i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm từ 3,7% đến 6,6% (1/1/2020: từ 5% đến 7,1%).

(ii) Số dư này bao gồm trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có giá trị 5 tỷ VND (1/1/2020: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 và có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có giá trị 2,98 tỷ VND (2019: 2,98 tỷ VND), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020						1/1/2020					
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (i)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	5.507.920	20%	20%	55.079.200.000	(1.797.004.960)	(*)	3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	68.603.235.400	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	67.829.514.700
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	37.120.000.000	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	29.568.000.000
				37.360.000.000	-					37.360.000.000	-	
				204.439.200.000	(1.797.004.960)					182.039.200.000	-	

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	1.797.004.960	-
Số dư cuối năm	1.797.004.960	-

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (“Hạ Sông Pha”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500407954 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của Hạ Sông Pha là xây dựng các công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác; sản xuất và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại xã Lâm ơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Trong năm 2020, Công ty đã mua 20% cổ phần phát hành thêm của Thuận Bình với số tiền là 22.400 triệu VND.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	304.994.974.360	347.656.889.213
Các khách hàng khác	2.988.711.759	6.962.791.501
	307.983.686.119	354.619.680.714

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	304.994.974.360	347.656.889.213
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	319.959.153	447.115.350
Công ty Thủy điện Đại Ninh - Tổng Công ty phát điện I	9.350.000.00	-
Công ty Cổ phần thủy điện Hạ Sông Pha	-	48.000.000

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	85.451.141.482	47.928.933.233
Cổ tức được chia	-	6.400.000.000
Phải thu khác	1.374.613.547	473.602.214
	86.825.755.029	54.802.535.447

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020 Giá gốc VND	1/1/2020 Giá gốc VND
Nguyên vật liệu	31.019.955.859	86.587.479.366
Công cụ và dụng cụ	1.370.410.130	772.852.401
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.023.091.017	1.701.198.028
	33.413.457.006	89.061.529.795

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	799.932.824.894	599.932.824.894
Khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi được gia hạn	-	200.000.000.000
	799.932.824.894	799.932.824.894

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	31/12/2020	1/1/2020
			VND	VND
Phải thu về cho vay đối với				
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay 1	VND	2024	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Khoản cho vay 2	VND	2025	150.000.000.000	150.000.000.000
▪ Khoản cho vay 3	VND	2025	449.932.824.894	449.932.824.894
			799.932.824.894	799.932.824.894

Các khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo, kỳ hạn gốc là 5 năm và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 2,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm là 7,4% (2019: 8,9%). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.459.155.756.762	5.650.342.074.262	72.509.669.511	49.928.010.074	253.880.507	14.232.189.391.116
Tăng trong năm	-	10.284.840.196	-	3.263.299.999	-	13.548.140.195
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	2.089.700.059	22.447.533.248	4.067.845.253	117.207.214	-	28.722.285.774
Chuyển từ hàng tồn kho	-	3.837.870.082	3.878.553.952	135.284.035	-	7.851.708.069
Phân loại lại	-	588.293.923	-	(588.293.923)	-	-
Thanh lý	-	(121.552.520)	(612.960.000)	(582.227.588)	-	(1.316.740.108)
Số dư cuối năm	8.461.245.456.821	5.687.379.059.191	79.843.108.716	52.273.279.811	253.880.507	14.280.994.785.046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.727.642.995.930	4.113.300.376.280	49.823.668.962	44.620.174.495	253.880.507	8.935.641.096.174
Khấu hao trong năm	167.134.519.674	156.402.539.492	3.785.002.044	2.180.582.065	-	329.502.643.275
Thanh lý	-	(121.552.520)	(612.960.000)	(582.227.588)	-	(1.316.740.108)
Số dư cuối năm	4.894.777.515.604	4.269.581.363.252	52.995.711.006	46.218.528.972	253.880.507	9.263.826.999.341
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.731.512.760.832	1.537.041.697.982	22.686.000.549	5.307.835.579	-	5.296.548.294.942
Số dư cuối năm	3.566.467.941.217	1.417.797.695.939	26.847.397.710	6.054.750.839	-	5.017.167.785.705

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 3.820.298.370.551 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 3.352.679.206.143 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 17(b), các tài sản hình thành từ các khoản vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay này. Các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4), tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.528.838.057
Tăng trong năm	358.000.000
Số dư cuối năm	<hr/> 1.886.838.057 <hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	693.018.462
Khấu hao trong năm	166.974.944
Số dư cuối năm	<hr/> 859.993.406 <hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	835.819.595
Số dư cuối năm	<hr/> 1.026.844.651 <hr/>

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	402.864.223.360	1.642.264.628.702
Tăng trong năm	94.695.165.526	765.127.272.598
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>55.532.128.554</i>	<i>721.604.615.457</i>
<i>Công trình sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<i>33.319.935.704</i>	<i>35.984.290.571</i>
<i>Lãi vay vốn hóa trong năm</i>	<i>5.843.101.268</i>	<i>7.538.366.570</i>
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(28.722.285.774)	(1.968.543.387.369)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13(b))	(381.997.000)	-
Quyết toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	(33.319.935.704)	(35.984.290.571)
Số dư cuối năm	435.135.170.408	402.864.223.360

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (i)	434.790.597.285	381.845.141.005
Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đa Mi	-	21.019.082.355
Các công trình khác	344.573.123	-
Tổng cộng	435.135.170.408	402.864.223.360

- (i) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án là nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (15%). Giai đoạn I của dự án đã hoàn thành và đi vào vận hành thương mại từ tháng 4 năm 2019. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17(b)).

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

Công ty cổ phần Điện lực Miền Bắc - Hàm Thuận - Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.088.016.792	9.739.257.590	13.827.274.382
Tăng trong năm	1.005.220.593	1.837.475.038	2.842.695.631
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	381.997.000	381.997.000
Phân bổ trong năm	(1.260.016.613)	(7.813.043.176)	(9.073.059.789)
Số dư cuối năm	3.833.220.772	4.145.686.452	7.978.907.224

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	30.526.962.718	38.359.567.905
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	13.465.270.317	8.504.484.181
GE Power India Limited	4.435.403.723	20.218.320.144
Viện Nghiên cứu Cơ khí	681.109.762	9.017.558.460
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	-	27.036.659.939
Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	-	10.867.574.247
Các nhà cung cấp khác	7.257.112.963	9.641.341.593
	56.365.859.483	123.645.506.469

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	56.365.859.483	88.058.439.092
Dài hạn	-	35.587.067.377
	56.365.859.483	123.645.506.469



Công ty cổ phần Truyền Điện Đa Năng - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	13.465.270.317	8.504.484.181
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	178.370.587	178.370.587
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	404.244.508	-
Ban Quản lý Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	117.722.452	-
Trung Tâm Thông Tin Điện Lực	-	4.448.400

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận với các bên liên quan.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cần trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	5.420.339.282	161.755.490.879	(154.829.885.007)	12.345.945.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.692.771.075	135.301.443.580	(141.121.771.075)	50.872.443.580
Thuế thu nhập cá nhân	82.037.604	5.862.250.736	(4.924.657.838)	1.019.630.502
Thuế tài nguyên	2.441.363.373	226.125.104.539	(193.543.923.026)	35.022.544.886
Thuế xuất, nhập khẩu	-	223.266.965	(223.266.965)	-
Các loại thuế khác	-	5.657.948.739	(5.640.507.159)	17.441.580
Các khoản phải nộp khác				
Phí dịch vụ môi trường rừng	21.114.147.528	87.323.848.056	(86.135.110.992)	22.302.884.592
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	7.665.305.750	31.054.152.000	(30.955.919.750)	7.763.538.000
	93.415.964.612	653.303.505.494	(617.375.041.812)	129.344.428.294

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	18.046.873.742	12.616.328.842

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm			31/12/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	528.658.352.617	147.438.282.980	(528.658.352.617)	4.266.395.732	151.704.678.712

(b) Vay dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.934.711.867.448	1.413.572.267.701
Giải ngân trong năm	50.696.788.807	1.014.515.026.901
Trả nợ gốc trong năm	(36.890.164.386)	-
Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(147.438.282.980)	(528.658.352.617)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	53.528.260.490	35.282.925.463
Số dư cuối năm	1.854.608.469.379	1.934.711.867.448

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam</i>					
▪ Khoản vay 1	JPY	2020	3,21%	-	389.601.848.586
▪ Khoản vay 2 (i)	JPY	2021	2,75%	26.288.624.103	74.874.772.056
<i>Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực</i>					
▪ Khoản vay 1 (ii)	JPY	2044	0,21% - 1,6%	1.186.371.716.224	1.139.383.599.423
<i>Vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á</i>					
▪ Khoản vay 1 (iii)	USD	2034	Lãi suất thả nổi	793.652.807.764	859.510.000.000
				2.006.313.148.091	2.463.370.220.065

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2013/EVN/TCKT ngày 20 tháng 9 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Phục hồi hệ thống điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 2,3%/năm, phí quản lý khoản vay là 0,2%/năm và phí cho vay lại là 0,25%/năm. Thời hạn cho vay lại là 7 năm 6 tháng, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10).
- (ii) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,01%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10) và tài sản của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu với công suất lắp máy 160MW (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 12).

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

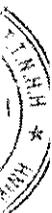
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (iii) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Đối với phần dư nợ 173.113.259.466 VND (tương đương 7.464.996 USD) chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Đối với phần dư nợ 285.112.774.836 VND (tương đương 12.294.643 USD) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Đối với phần dư nợ 335.426.773.463 VND (tương đương 14.464.285 USD) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Nợ gốc và lãi vay sẽ được trả mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4).
 - Tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Thuyết minh 10)

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.737.287.874	4.434.893.211
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	15.993.827.750	17.655.000.000
Sử dụng trong năm	(13.400.295.821)	(16.352.605.337)
Số dư cuối năm	8.330.819.803	5.737.287.874



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.224.000.000.000	128.754.171.541	(48.049.098.769)	5.446.441.797	1.468.572.909.017	5.778.724.423.586
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.047.755.523.997	1.047.755.523.997
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(718.080.000.000)	(718.080.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	274.021.476.654	-	(274.021.476.654)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	384.739.053.933	(384.739.053.933)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(17.655.000.000)	(17.655.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 21)	-	-	39.596.498.429	-	-	39.596.498.429
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.224.000.000.000	402.775.648.195	(8.452.600.340)	116.164.019.076	1.395.854.379.081	6.130.341.446.012
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	665.295.881.509	665.295.881.509
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(1.013.760.000.000)	(1.013.760.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	46.172.677.999	-	(46.172.677.999)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(15.993.827.750)	(15.993.827.750)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 21)	-	-	(20.180.615.729)	-	-	(20.180.615.729)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.224.000.000.000	448.948.326.194	(28.633.216.069)	69.991.341.077	1.031.396.432.840	5.745.702.884.042

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là :

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 như sau:

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	Tỷ lệ
Dragon Capital Private Equity Management Limited	422.103.100	4.221.031.000.000	99,93%
Ecosphere Renewables Limited			
Robert William Santler	296.900	2.969.000.000	0,07%
	422.400.000	4.224.000.000.000	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành viên, được thành lập tại Việt Nam.

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này phản ánh lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn liên quan đến xây dựng cơ bản của Dự án mở rộng Nhà máy Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại theo hướng dẫn của Nghị định 10 (Thuyết minh 3(a)(ii)).

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.452.600.340	48.049.098.769
Phát sinh trong năm	20.180.615.729	-
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	(39.596.498.429)
Số dư cuối năm	28.633.216.069	8.452.600.340

22. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22 tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 1.013.760 triệu VND, tương đương 2.400VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 (2019: phân phối khoản cổ tức 929.280 triệu VND, tương đương 2.200 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018, trong đó khoản cổ tức 211.200 triệu VND đã được tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2018).

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	26.298	603.870.671	24.439	567.607.276

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	381.853.458.139	391.707.329.670
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	243.230.518.090	494.161.528.915
	625.083.976.229	885.868.858.585

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020	2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	1.606.097.833.456	2.108.835.010.810
▪ Cung cấp dịch vụ	11.121.978.493	18.011.625.844
	1.617.219.811.949	2.126.846.636.654

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020	2019
	VND	VND
Tổng giá vốn		
▪ Giá vốn điện đã bán	799.915.231.100	797.290.850.111
▪ Giá vốn của dịch vụ đã cung ứng	8.472.669.067	13.046.639.753
	808.387.900.167	810.337.489.864

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	120.652.014.328	106.220.293.774
Thu nhập cổ tức	8.107.969.000	20.087.503.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.053.123.960	16.271.446.580
	137.813.107.288	142.579.243.854

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	53.104.518.926	26.637.349.902
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện (Thuyết minh 21)	-	39.596.498.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	323.377.493	24.516.764.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	37.013.353.824	30.708.505.457
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.797.004.960	-
	92.238.255.203	121.459.118.430
	92.238.255.203	121.459.118.430

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	31.478.066.563	33.491.607.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.099.532.747	1.231.536.721
Thuế, phí và lệ phí	1.429.794.187	1.488.650.119
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	676.556.581	817.380.599
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	717.158.105	410.477.361
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(46.750.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.850.930.519	12.252.200.038
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.453.921.228	7.115.599.917
	53.705.959.930	56.760.702.688
	53.705.959.930	56.760.702.688

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	19.320.758.451	42.956.740.696
Chi phí nhân công và nhân viên	92.669.645.975	100.829.743.880
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.393.714.686	410.477.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.669.618.219	296.468.634.312
Thuế, phí và lệ phí	345.932.898.782	365.453.981.487
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(46.750.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.467.852.718	25.462.013.258
Chi phí khác	36.639.371.266	35.563.351.558

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	135.301.443.580	227.150.650.075

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	800.597.325.089	1.274.906.174.072
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	160.119.465.018	254.981.234.814
Ảnh hưởng thuế của phần thu nhập không chịu thuế	(1.621.593.800)	(4.017.500.700)
Ưu đãi thuế	(23.936.157.512)	(25.195.512.865)
Chi phí không được khấu trừ thuế	739.729.874	1.382.428.826
	135.301.443.580	227.150.650.075

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng và Dự án Điện mặt trời Đa Mi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Tất cả các miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thu nhập thông thường là 20%.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2020	2019
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	3.500.856.770	3.151.575.218
Chi phí lãi vay	10.543.875.442	17.984.767.536
Trả nợ gốc vay	433.698.824.858	506.555.119.580
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Phát điện 1		
Thu nhập lãi cho vay	71.620.714.107	72.182.827.268
Chi hộ	222.432.861	149.897.000
Chia cổ tức	1.013.047.440.000	717.575.270.000
Cho vay	500.000.000.000	-
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha		
Cung cấp dịch vụ	276.000.000	1.490.281.364
Cổ tức được chia	-	7.840.000.000
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Cổ tức được chia	4.888.900.000	3.258.900.000
Góp vốn	22.400.000.000	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	1.606.097.833.456	2.108.835.010.810

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2020	2019
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương Cổ tức được chia	2.579.069.000	3.868.603.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ Cổ tức được chia	640.000.000	5.120.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 Mua dịch vụ	226.316.429	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 Mua dịch vụ	2.545.534.865	10.669.437.578
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 Cung cấp dịch vụ	270.767.526	1.462.159.689
Mua dịch vụ	5.484.457.991	9.318.304.769
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 Mua dịch vụ	4.960.786.136	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 Mua dịch vụ	-	198.969.091
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh Cung cấp dịch vụ	9.350.000	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin Mua dịch vụ	819.763.992	-
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam Mua dịch vụ	-	245.656.952
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam tại Lâm Đồng Cung cấp dịch vụ	-	53.590.000
Trung tâm Thông tin Điện lực – Tập đoàn Điện lực Việt Nam Mua dịch vụ	-	299.569.510
Ban Quản lý Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Mua dịch vụ	852.820.210	-

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho năm 2020	2019
<i>Nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	598.691.800	582.465.600
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.071.118.000	1.034.088.800
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao	628.495.200	607.421.600

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2020 VND	2019 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	54.757.915.563	73.251.099.873
Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu khách hàng	433.698.824.858	524.539.887.116
Chi trả cổ tức bằng cách cân trừ với khoản cho vay	500.000.000.000	-
Chi trả cổ tức bằng cách cân trừ với lãi cho vay phải thu	42.714.014.219	72.182.827.268
Lãi tiền gửi có kỳ hạn vốn hóa vào nợ gốc	7.077.397.218	28.531.416.284
Thanh toán lãi vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu khách hàng	10.543.875.442	-
Chi phí lãi vay nhập nợ gốc vay	9.074.526.915	-
Chuyển từ hàng tồn kho sang tài sản cố định	7.851.708.069	-
Chuyển tài sản cố định sang hàng tồn kho	-	3.912.000
Chuyển xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn	381.997.000	-

